

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Panpac	P99	New Zealand	32	5,374
4	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859
5	Arauco	Lambris	Chile	12	55,544
6	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014
7	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
9	Melinka	COL	Chile	38	243,091
10	Berneck	104	Brazil	17	14,011
11	Berneck	101	Brazil	22	4,412
12	Berneck	101	Brazil	38	26,274
13	Panpac	COL	NZ	50	30,466
14	Berneck	101	Brazil	17	92,255
15	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412
16	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472
17	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358
18	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	389,758
19	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
20	SRS	COL	New Zealand	28	96,43
21	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606
22	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003
23	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683
24	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562
25	SRS	COL	New Zealand	28	99,516
26	Panpac	P99	NZ	38	58,428
27	Panpac	P99	NZ	50	16,151
TỔNG					1855,514

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến
1	Masisa	COL	Chile	22	223,493	T12/2025
2	Oji	P99	New Zealand	50	73,093	T12/2025
3	Berneck	101	Brazil	17	206,22	T12/2025
4	Berneck	101	Brazil	22	306,35	T12/2025
TỔNG					430,041	

3. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ tự nhiên tồn kho:

STT	Loại gỗ	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Tình trạng lô hàng
1	Afrormosia	NBA	B/B+	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	227,987	Đang bảo quản tại bãi gỗ Hoàng Sơn Hải Phòng
2	Afrormosia	NBA	B/B+	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	265,383	
3	Tali	NBA	Xê sạch	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	100,995	

4. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ tự nhiên đang trên đường về

STT	Loại gỗ	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến
1	Tali	MTA	B/B+	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	335,335	ETA 15/12/2025
2	Tali	CEMAC	B/B+	RCA	Theo list nhập khẩu đính kèm	432,816	ETA 10/12/2025

5. Hình thức thanh toán:

5.1. Đối với gỗ thông:

Theo 1 trong 2 hình thức

- Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- Thanh toán chậm bằng cách:
 - Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
 - Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
 - Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

5.2. Đối với gỗ tự nhiên:

Theo 1 trong 2 hình thức

- Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- Thanh toán chậm bằng cách đặt cọc ít nhất 10% tổng giá trị của hợp đồng; đặt cọc tiếp 20% tổng giá trị của từng lần hàng về trước khi xuất hoá đơn tài chính và thanh toán nốt số tiền còn lại trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày xuất hoá đơn. Thời gian giao nhận hàng hóa là 02 tháng kể từ ngày thông quan. Tiền cọc được trừ vào lần giao hàng cuối cùng.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

6. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gỗ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 17/11/2025 đến 12h ngày 20/11/2025.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 20/11/2025. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Panpac	P99	New Zealand	32	5,374		
4	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859		
5	Arauco	Lambris	Chile	12	55,544		
6	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014		
7	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864		
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
9	Melinka	COL	Chile	38	243,091		
10	Berneck	104	Brazil	17	14,011		
11	Berneck	101	Brazil	22	4,412		
12	Berneck	101	Brazil	38	26,274		
13	Panpac	COL	NZ	50	30,466		
14	Berneck	101	Brazil	17	92,255		
15	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412		
16	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472		
17	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358		
18	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	389,758		
19	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909		
20	SRS	COL	New Zealand	28	96,43		
21	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606		
22	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003		
23	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683		
24	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562		
25	SRS	COL	New Zealand	28	99,516		
26	Panpac	P99	NZ	38	58,428		
27	Panpac	P99	NZ	50	16,151		

2. Hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Masisa	COL	Chile	22	223,493	T12/2025		
2	Oji	P99	New Zealand	50	73,093	T12/2025		
3	Berneck	101	Brazil	17	206,22	T12/2025		
4	Berneck	101	Brazil	22	306,35	T12/2025		

3. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ tự nhiên tồn kho:

STT	Loại gỗ	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Tình trạng lô hàng
1	Afrormosia	NBA	B/B+	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	227,987	Đang bảo quản tại bãi gỗ Hoàng Sơn Hải Phòng
2	Afrormosia	NBA	B/B+	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	265,383	
3	Tali	NBA	Xẻ sạch	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	100,995	

4. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ tự nhiên đang trên đường về

STT	Loại gỗ	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến
1	Tali	MTA	B/B+	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	335,335	ETA 15/12/2025
2	Tali	CEMAC	B/B+	RCA	Theo list nhập khẩu đính kèm	432,816	ETA 10/12/2025

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 11 năm 2025

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ

ID	DATE EMPOTAGE	N° CONTENEUR	N° CRUIME	ENSSENCE	LONG	MOY	VOL	TONNAGE	REFRACT	VOL/COM	N° PERMIS DE COUPE	PCES
1	9/15/2025	HLBU 155068/6	2562A_2	Tali	4,5	78	2,15	2,515	-20	2,055	005/2022/TPO/03	6
			6568A_1	Tali	9,8	74	4,215	4,932	-20	4,129	015/2023/TPO/02	
			796A_1	Tali	9	74	3,871	4,529		3,871	005/2022/TPO/03	
			8692A_1	Tali	6,7	77	3,12	3,65		3,12	005/2022/TPO/03	
			9789A_1	Tali	7,7	81	3,968	4,643		3,968	015/2023/TPO/02	
			9982A_1	Tali	9,2	73	3,851	4,506		3,851	015/2023/TPO/02	
							21,175	24,775		20,994		
2	9/15/2025	HLXU 826922/0	10214A_1	Tali	8,7	105	7,533	8,814	-20	7,36	015/2023/TPO/02	4
			10356A_1	Tali	9,9	90	6,298	7,369		6,298	015/2023/TPO/02	
			8395A_1	Tali	9,7	74	4,172	4,881		4,172	015/2023/TPO/02	
			963A_2	Tali	6,9	77	3,213	3,759		3,213	005/2022/TPO/03	
									21,216	24,823		
3	9/15/2025	FANU 155475/0	3979A_1	Tali	10	73	4,185	4,896		4,185	015/2023/TPO/02	5
			8415A_3	Tali	7,6	76	3,448	4,034		3,448	015/2023/TPO/02	
			8907A_1	Tali	10,3	76	4,673	5,467		4,673	015/2023/TPO/02	
			9225A_1	Tali	10	81	5,153	6,029		5,153	015/2023/TPO/02	
			9728A_1	Tali	8,5	75	3,755	4,393		3,558	015/2023/TPO/02	
									21,214	24,819		
4	9/15/2025	HLBU 227113/5	10581A_1	Tali	8,4	81	4,329	5,065		4,329	015/2023/TPO/02	4
			7135A_1	Tali	10,4	76	4,718	5,52		4,718	015/2023/TPO/02	
			8976A_1	Tali	11,2	91	7,284	8,522	-20	7,154	015/2023/TPO/02	
			9030A_2	Tali	10,9	75	4,815	5,634	-20	4,727	015/2023/TPO/02	
									21,146	24,741		
5	9/15/2025	HAMU 237095/0	10198A_2	Tali	7,5	93	5,095	5,961	-20	4,959	015/2023/TPO/02	5
			8391A_2	Tali	8,4	88	5,109	5,978		5,109	015/2023/TPO/02	
			8716A_1	Tali	7,4	76	3,357	3,928		3,357	015/2023/TPO/02	
			8865A_1	Tali	6,4	78	3,058	3,578		3,058	015/2023/TPO/02	
			8986A_2	Tali	7	91	4,553	5,327		4,553	015/2023/TPO/02	
									21,172	24,772		
6	9/15/2025	HLBU 250775/0	10670A_2	Tali	6,9	80	3,468	4,058	-20	3,368	015/2023/TPO/02	5
			1098A_3	Tali	5,8	77	2,701	3,16		2,701	001/2024/TPO/01	
			2553A_2	Tali	9,6	84	5,32	6,224		5,32	001/2024/TPO/01	
			8495A_1	Tali	8,7	93	5,91	6,915	-20	5,774	015/2023/TPO/02	
			9315A_2	Tali	6,9	84	3,824	4,474	-20	3,713	015/2023/TPO/02	
						21,223	24,831		20,876			

Handwritten notes in red ink on the right margin.

№	Д/Д/Д/Д/Д/Д	ИЛИИИ ИУЗЛУ/О	Тали	6,9	88	4,197	4,91	-20	4,075	001/2024/ТРО/01
			581A_2	6,2	77	2,887	3,378		2,887	015/2023/ТРО/02
			9158A_2	7,7	73	3,223	3,771		3,223	015/2023/ТРО/02
			9794A_2			21,240	24,851		20,932	
			10004A_1	6,6	83	3,571	4,178	-30	3,409	015/2023/ТРО/02
			3341A_1	7,6	76	3,448	4,034		3,448	001/2024/ТРО/01
			3970A_1	6,8	87	4,042	4,729		4,042	001/2024/ТРО/01
			6584A_2	7	80	3,519	4,117		3,519	015/2023/ТРО/02
			8154A_2	7,9	81	4,071	4,763		4,071	015/2023/ТРО/02
			8415A_2	5,2	79	2,549	2,982		2,549	015/2023/ТРО/02
						21,200	24,803		21,038	
			10035A_1	8,9	88	5,413	6,333	-20	5,291	015/2023/ТРО/02
			10273A_2	5,1	83	2,759	3,228		2,759	015/2023/ТРО/02
			4069A_2	10,5	88	6,386	7,472	-20	6,265	015/2023/ТРО/02
			548A_1	6,7	91	4,358	5,099		4,358	003/2025/ТРО/02
			9759A_1	5	75	2,209	2,585	-20	2,121	015/2023/ТРО/02
						21,125	24,717		20,794	
			10122A_1	9,1	103	7,582	8,871		7,582	015/2023/ТРО/02
			1109A_1	9,6	81	4,947	5,788		4,947	001/2024/ТРО/01
			4381A_1	4,9	88	2,98	3,487	-20	2,859	005/2022/ТРО/03
			9865A_1	8,6	90	5,471	6,401	-20	5,344	015/2023/ТРО/02
						20,980	24,547		20,732	
						VOL AA	TONNAGE		VOL/COM	
						338,887	396,499		335,335	
										NB/PCS
										83,000
14	9/16/2025	UETU 581906/6								6
15	9/16/2025	HLXU 820609/4								5
16	9/16/2025	FANU149564/1								4

ИЛИИИ ИУЗЛУ/О

PACKING LIST

SPECIES : TALI ROUND LOGS
 NO OF CONTAINERS : 23X40'
 BL NO. : MAEU256598746
 PI NO. : 156-VIE-LOGTAL-2025-VINAFOR
 NOTIFY PARTY : VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC - (VINAFOR)

TC.1: CAAU9270860							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1514A	98	3	95	11.0	0.0	11.0	7.797
D1608A	80	0	80	11.3	0.0	11.3	5.680
D1796A	98	0	98	9.2	0.6	8.6	6.487
LOGS	3						19.964

TC.2: TCKU7271469							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1957B	84	0	84	10.0	0.3	9.7	5.376
D1906A	80	0	80	9.2	0.0	9.2	4.624
D1408A	92	0	92	8.7	0.0	8.7	5.783
LOGS	3						15.783

TC.3: MSKU0216607							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1594A	92	0	92	11.7	0.0	11.7	7.778
D1938A	96	0	96	11.2	0.0	11.2	8.107
D1796B	88	0	88	6.0	0.0	6.0	3.649
LOGS	3						19.534

TC.4: MRKU5880860							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1893A	88	0	88	8.3	0.8	7.5	4.562
D1460A	81	0	81	11.0	0.0	11.0	5.668
D1437A	83	0	83	10.2	0.3	9.9	5.357
LOGS	3						15.587

TC.5: HASU4071225							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1589A	100	0	100	9.3	0.5	8.8	6.912
D1587A	100	0	100	9.5	0.0	9.5	7.461
D1835A	80	0	80	10.5	0.3	10.2	5.127
LOGS	3						19.500

TC.6: MRKU5550934							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1754A	86	0	86	11.2	0.0	11.2	6.506
D1355A	86	0	86	11.8	0.5	11.3	6.564
D1417A	84	0	84	11.8	0.0	11.8	6.539
LOGS	3						19.609

TC.7: MRSU3859845							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1476A	90	0	90	10.7	0.5	10.2	6.489
D1868A	94	0	94	10.4	0.0	10.4	7.217
D1429A	82	0	82	11.2	0.0	11.2	5.915
LOGS	3						19.621

TC.8: HASU4393561							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1725B	100	0	100	6.1	0.0	6.1	4.791
D1616A	107	0	107	9.0	0.0	9.0	8.093
D1852A	94	0	94	10.1	0.0	10.1	7.009
LOGS	3						19.893

TC.9: TCKU7462887							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1881A	78	0	78	11.5	0.0	11.5	5.495
D1660A	82	0	82	10.6	0.0	10.6	5.598
D1696A	98	0	98	11.5	0.0	11.5	8.674
LOGS	3						19.767

TC.10: MRSU5592090							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1957A	91	0	91	9.9	0.8	9.1	5.919
D1725A	104	0	104	9.0	0.0	9.0	7.645
D1384A	84	0	84	11.8	0.5	11.3	6.262
LOGS	3						19.826

TC.11: TRHU8173070							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1700A	90	0	90	11.8	0.0	11.8	7.507
D1688A	80	0	80	11.5	0.5	11.0	5.529
D1693A	84	0	84	11.8	0.0	11.8	6.539
LOGS	3						19.575

TC.12: MRKU3407267							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1385A	86	0	86	8.3	0.0	8.3	4.821
D1410A	91	0	91	8.0	0.3	7.7	5.008
D1616B	104	0	104	6.0	0.4	5.6	4.757
D1430B	84	0	84	9.5	0.0	9.5	5.265
LOGS	4						19.851

TC.13: MRSU6327701							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1878B	85	0	85	7.5	0.0	7.5	4.256
D1663A	77	0	77	9.5	0.0	9.5	4.424
D1655A	81	0	81	10.8	0.0	10.8	5.565
D1802A	82	0	82	10.1	0.0	10.1	5.334
LOGS	4						19.579

TC.14: CAAU8468790							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1455A	84	0	84	9.0	0.0	9.0	4.988
D1956B	85	0	85	7.9	0.0	7.9	4.483
D1489A	84	0	84	8.5	0.3	8.2	4.544
D1415A	80	0	80	11.8	0.2	11.6	5.831
LOGS	4						19.846

TC.15: CAAU8911640							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1695A	95	0	95	10.4	0.5	9.9	7.017
D1956A	91	0	91	11.1	0.0	11.1	7.219
D1856A	79	2	77	11.0	0.0	11.0	5.122
LOGS	3						19.358

TC.16: MSKU1887739							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1514B	88	3	85	10.2	0.0	10.2	5.788
D1439A	80	0	80	11.3	0.0	11.3	5.680
D1397A	90	0	90	7.9	0.3	7.6	4.835
D1371B	85	0	85	5.9	0.0	5.9	3.348
LOGS	4						19.651





DIGIFORTIS FZE

Plot No. S60514, Jebel Ali Free Zone
P.O. Box 127673, Dubai, U.A.E Email - sales@digifortis.co

TC.17: SUDU5724158							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1901A	85	0	85	10.0	0.0	10.0	5.675
D1878A	93	0	93	10.8	0.0	10.8	7.336
D1616C	96	0	96	8.1	0.0	8.1	5.863
LOGS	3						18.874

TC.18: MRSU4319760							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1498A	76	0	76	11.7	0.0	11.7	5.308
D1497A	82	0	82	9.9	0.6	9.3	4.911
D1371A	95	0	95	8.9	0.3	8.6	6.096
LOGS	3						16.315

TC.19: HASU4116715							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1830A	83	0	83	9.2	0.0	9.2	4.978
D1953A	88	0	88	11.9	0.0	11.9	7.238
D1430A	97	0	97	10.7	0.5	10.2	7.538
LOGS	3						19.754

TC.20: MRSU3818960							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1729A	84	0	84	10.4	0.0	10.4	5.763
D1662A	93	0	93	10.9	0.0	10.9	7.404
D1587B	92	0	92	6.3	0.0	6.3	4.188
LOGS	3						17.355

TC.21: SEKU6929943							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1794A	85	0	85	11.6	0.5	11.1	6.299
D1827A	84	0	84	11.1	0.0	11.1	6.151
D1403A	85	0	85	11.9	0.0	11.9	6.753
LOGS	3						19.203

TC.22: MIEU2026076							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1726A	90	0	90	11.7	0.0	11.7	7.443
D1437B	77	0	77	6.9	0.0	6.9	3.213
D1557B	89	0	89	6.5	0.0	6.5	4.044
LOGS	3						14.700

TC.23: MRKU3127327							
LOG NO.	DIAMETER (CM)	REF	FINAL DIAMETER (CM)	LENGTH(M)	REF	FINAL LENGTH(M)	VOLUME(M3)
D1845A	83	0	83	10.9	0.0	10.9	5.898
D1933A	81	0	81	11.7	0.0	11.7	6.029
D1557A	93	0	93	11.4	0.0	11.4	7.744
LOGS	3						19.671

TOTAL CBM 432.816

FOR DIGIFORTIS FZE



GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2,002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2,002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2,002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2,002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2,002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2,002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2,002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2,002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2,002
Tổng Cộng						12155	42,933

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200					2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200						1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200						70		25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200						3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	51					74	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	66					68	2,601
Tổng Cộng													522	18,712

Mã 28/1122

Panpac P99 Packing List

BSIU9634955

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7103805	32	100		2	5	16	13	9			45	0,710
3	P99	7175575	32	200				1		6	5	138	150	4,664
Tổng Cộng													195	5,374

Mã 01/0123

P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7125213	45	200						4	1	105	110	4,827
2	P99	7125214	45	200						6	1	103	110	4,815
3	P99	7202197	45	200						2	6	102	110	4,823
4	P99	7202227	45	200		1	1	9	12	1	2	53	79	3,275
Tổng Cộng													409	17,740

4,827

4,815

OOLU9310302

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7202271	45	150					3	11	16	124	154	4,998
2	P99	7202305	45	150			1	9	3	18	30		61	1,826
3	P99	7202310	45	150		5	12	22	12				51	1,493
4	P99	7202312	45	150	1					8	8	66	83	2,703
Tổng Cộng													349	11,020

16	Lining 302	2254876	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 321	2258555	12	140	4800	130	1,048
22	Lining 321	537166	12	140	4800	130	1,048
23	Lining 321	2370134	12	140	4800	130	1,048
24	Lining 321	2370135	12	140	4800	130	1,048
25	Lining 321	2370709	12	140	4800	130	1,048
31	Lining 321	2382958	12	140	4800	130	1,048
35	Lining 321	2224377	12	140	4800	130	1,048
							17,816

18/0124 RED STAG REMAN

Số cont: OOLU8822747

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC622679	45	190	6	75	3,848
2	Reman	RC622692	45	190	6	75	3,848
3	Reman	RC622709	45	190	6	75	3,848
4	Reman	RC622719	45	190	6	75	3,848
5	Reman	RC622758	45	190	6	75	3,848
6	Reman	RC622765	45	190	6	75	3,848
7	Reman	RC638922	45	190	4,8	75	3,078
8	Reman	RC638983	45	190	4,8	75	3,078
9	Reman	RC639007	45	190	4,8	75	3,078
10	Reman	RC639022	45	190	4,8	75	3,078
11	Reman	RC639155	45	190	3,6	60	1,847
12	Reman	RC644243	45	190	3,6	65	2,001
							39,248

Số cont: FFAU3287670

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC617111	45	140	4,2	105	2,778
2	Reman	RC635253	45	140	6	105	3,969
3	Reman	RC635335	45	140	6	105	3,969
4	Reman	RC635345	45	140	6	105	3,969
5	Reman	RC635789	45	140	4,2	105	2,778
6	Reman	RC635799	45	140	4,2	105	2,778
7	Reman	RC635801	45	140	4,2	105	2,778
8	Reman	RC645927	45	140	6	105	3,969
11	Reman	RC646455	45	140	4,2	105	2,778
							29,766

Mã 25/2024

Số cont: TGBU4893268

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC623723	45	140	4,8	105	3,175
2	Reman	RC652608	45	140	4,8	105	3,175
3	Reman	RC652731	45	140	4,8	105	3,175
4	Reman	RC652766	45	140	4,8	105	3,175
5	Reman	RC671148	45	140	6	105	3,969
6	Reman	RC676674	45	140	6	105	3,969
7	Reman	RC676696	45	140	6	105	3,969
8	Reman	RC676748	45	140	6	105	3,969
9	Reman	RC676755	45	140	6	105	3,969
10	Reman	RC676817	45	140	6	105	3,969
11	Reman	RC677058	45	140	4,8	105	3,175
12	Reman	RC677229	45	140	4,8	105	3,175
							42,864

Mã 32/0524

CONTAINER: PCIU9558307

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

STT	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL0016205	2010	17	90	605.000	1,861	104
3	LL0017711	2010	17	90	671.000	2,064	104
4	LL0017797	2010	17	90	671.000	2,064	104
5	LL0017679	2010	17	90	638.000	1,962	104
6	L164562	2010	17	90	649.000	1,996	104
7	L166061	2010	17	90	411.000	1,264	104
19	L149019	2130	17	75	334.000	0,907	104
20	L159867	213C	17	75	342.000	0,929	104
24	LL0016703	1000	17	75	756.000	0,964	101
						14,011	

CONTAINER: PIDU4017982

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

22.1B

DISPATCH: Jordan Bustos

PKG	BATCH	THK	WIDTH	LENGTH	PIEZAS	QUALITY		VOL	DESCRIPTION
1	LL01AJ19136	17	145	4	413	R-COL	SECO RUSTICO	4,072180	
2	LL01AJ19129	17	145	4	413	R-COL	SECO RUSTICO	4,072180	
3	LL01AJ19138	17	145	4	413	R-COL	SECO RUSTICO	4,072180	
4	LL01AJ18883	17	140	3,68	420	R-COL	SECO RUSTICO	3,658620	
5	LL01AJ18916	17	140	3,68	420	R-COL	SECO RUSTICO	3,658620	
6	LL01AJ18970	17	100	3,6	980	R-COL	SECO RUSTICO	3,549600	
7	LL01AJ18864	17	150	4	400	R-COL	SECO RUSTICO	4,284900	
8	LL01AJ18874	17	90	3,2	660	R-COL	SECO RUSTICO	3,231360	
9	LL01AJ18988	17	110	3,6	185	R-COL	SECO RUSTICO	1,110780	
10	LL01AJ18784	17	120	3,68	203	R-COL	SECO RUSTICO	1,515588	
11	LL01AJ19077	17	100	3,6	308	R-COL	SECO RUSTICO	2,435760	
12	LL01AJ19278	17	75	3,8	342	R-COL	SECO RUSTICO	1,569780	
13	LL01AJ19178	17	145	4	420	R-COL	SECO RUSTICO	4,141200	
14	LL01AJ19120	17	100	3,2	427	R-COL	SECO RUSTICO	2,322690	
					TOTAL PIEZAS	5694	TOTAL M3	43,6950	

LL01AJ18970 đã bán

DRIVER NAME: GERMAN DIAZ
RUT: 13.306.477-K
PTE. TRUCK: SJLV44

CONTAINER N°: TLLU442529-4
GROSS WEIGHT: 21.945 Kg
NET WEIGHT: 21.847 Kg

22.2B

DISPATCH: Jordan Bustos

PKG	BATCH	THK	WIDTH	LENGTH	PIEZAS	QUALITY		VOL	DESCRIPTION
1	LL01AJ19071	17	140	4	231	R-COL	SECO RUSTICO	2,199120	
2	LL01AJ19021	17	150	4	228	R-COL	SECO RUSTICO	2,338400	
3	LL01AJ20090	17	75	3,2	228	R-COL	SECO RUSTICO	0,930240	
4	LL01AJ12097	17	150	3,2	138	R-COL	SECO RUSTICO	0,881280	
5	LL01AJ19834	17	150	4	86	R-COL	SECO RUSTICO	0,887020	
6	LL01AJ19080	17	130	3,8	114	R-COL	SECO RUSTICO	0,908884	
7	LL01AJ20027	17	100	3,0	119	R-COL	SECO RUSTICO	0,728280	
8	LL01AJ20182	17	75	3,8	208	R-COL	SECO RUSTICO	0,954720	
9	LL01AJ20616	17	80	2,8	638	R-COL	SECO RUSTICO	2,449350	
10	LL01AJ20882	17	145	4	407	R-COL	SECO RUSTICO	4,210220	
11	LL01AJ20898	17	145	4	427	R-COL	SECO RUSTICO	4,210220	
12	LL01AJ19578	17	145	4	413	R-COL	SECO RUSTICO	4,072180	
13	LL01AJ20741	17	145	4	427	R-COL	SECO RUSTICO	4,210220	
14	LL01AJ20711	17	145	4	427	R-COL	SECO RUSTICO	4,210220	
15	LL01AJ19182	17	145	4	339	R-COL	SECO RUSTICO	3,303180	
16	LL01AJ20189	17	120	3,0	243	R-COL	SECO RUSTICO	1,764952	
17	LL01AJ19930	17	145	4	243	R-COL	SECO RUSTICO	2,386860	
18	LL01AJ20815	17	90	3,2	538	R-COL	SECO RUSTICO	3,123648	
					TOTAL PIEZAS	5567	TOTAL M3	43,7640	

Mã 30/0425

PRODOC Form CPL-CBN

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3190

Container No:	CAAU6015136	Issue Date:	23-Jun-2025
Seal No:	NZ616566	Cust. Ref:	VNF-084
Total Pieces:	2,713	L/C No:	ILC2505963

Container No.	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10198157	150x25xRAND KD R/S COL	117/3400 149/3700	286	1,894	1,902	3.559
10198160	150x25xRAND KD R/S COL	7/2500 73/2800 186/3100	266	1,562	1,600	2.995

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-084 DATED 15/4/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3190

Container No: PIDU4144225	Issue Date: 23-Jun-2025
Seal No: NZ616562	Cust. Ref: VNF-084
Total Pieces: 1,973	L/C No: ILC2505963
Total m3: 43.686	Vessel: CMA CGM Lekki 252
Net kg: 21,920	ETD Date: 23-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg: 22,000	ETA Date: 31-Jul-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10172034	150x38xRAND KD R/S COL	1/3700 195/4000	196	2,242	2,250	4.467
10172039	150x38xRAND KD R/S COL	1/3700 195/4000	196	2,242	2,250	4.467
10172043	150x38xRAND KD R/S COL	7/3700 189/4000	196	2,237	2,245	4.457
10172045	150x38xRAND KD R/S COL	13/3700 183/4000	196	2,231	2,239	4.446
10172047	150x38xRAND KD R/S COL	5/3700 190/4000	195	2,226	2,234	4.437
10172050	150x38xRAND KD R/S COL	196/4000	196	2,243	2,251	4.469
10172052	150x38xRAND KD R/S COL	3/3100 61/3400 132/3700	196	2,016	2,024	4.019
10172061	150x38xRAND KD R/S COL	10/3700 186/4000	196	2,234	2,242	4.452
10176513	150x38xRAND KD R/S COL	196/4000	196	2,243	2,251	4.469
10181741	150x32xRAND KD R/S COL	1/3100 5/3400 7/3700 197/4000	210	2,006	2,014	4.003

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-084 DATED 15/4/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

29/2025 SKS 28 COL

CONTAINER NO: TCNU4921550

SEAL NO: NZ592838

48.280

25,778

25,900

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
1	150	28	252 PCS	4,000	4,234	
2	150	28	252 PCS	4,000	4,234	
3	150	28	252 PCS	3,000	3,175	
4	150	28	252 PCS	4,000	4,234	
5	150	28	252 PCS	4,000	4,234	
6	150	28	252 PCS	4,000	4,234	
7	150	28	224 PCS	4,000	3,763	
8	150	28	252 PCS	4,000	4,234	

CONTAINER NO. / SEAL NO.: FFAU1234828 / HLK1633205

VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W

DATE: 06 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.0	2.5	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
11587	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11588	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11589	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15963	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15964	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15965	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15966	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15967	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14118	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	2.614
14119	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	2.614
14120	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	2.614
14121	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	2.614
14122	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	2.614
14123	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	2.614
14124	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	2.614
14125	22 X 120	COL	UT KD RS						392										392	2.587
TOTAL																			6332	47.646

CONTAINER NO. / SEAL NO.: FFAU1234828 / HLK1633205

VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W

DATE: 06 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.0	2.5	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
14190	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14098	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14099	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15970	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15971	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15972	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15973	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11582	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11583	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11584	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11585	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11586	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15989	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
15990	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
15991	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
15992	22 X 120	COL	UT KD RS	392															392	1.660
TOTAL																			6332	46.819

CONTAINER NO. / SEAL NO.: HLBU1841172 / HLK1633202

VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W

DATE: 06 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.0	2.5	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
15998	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15999	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15978	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15979	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15980	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15981	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15982	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15983	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14126	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14127	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14128	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14129	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14130	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14131	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14132	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14133	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
TOTAL																			6336	47.672

CONTAINER NO. / SEAL NO.: TEMU8722578 / HLK1681038

VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W

DATE: 06 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.0	2.5	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
16025	22 X 145	COL	UT KD RS						396										396	3.144
16026	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.084
16027	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.084
16028	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.084
16029	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.084
16030	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.084
16031	22 X 95	COL	UT KD RS					484											484	2.984
16032	22 X 95	COL	UT KD RS						484										484	2.984
14134	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14135	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14136	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14137	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
15984	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
TOTAL																			5236	38.324

CONTAINER NO. / SEAL NO.: HLBU1420255 / HLK1681027

VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W

DATE: 06 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.0	2.5	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
16009	22 X 145	COL	UT KD RS						396										396	3.144
16010	22 X 145	COL	UT KD RS						396										396	3.144
16011	22 X 145	COL	UT KD RS						396										396	3.144
16012	22 X 145	COL	UT KD RS						396										396	3.144
16033	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	2.614
16034	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
16035	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
16036	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
16037	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	1.673
16038	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	1.673
16039	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	1.673
16040	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	1.673
16041	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	1.673
16042	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	1.673
TOTAL																			5192	38.34

FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

ENTERPRISE CODE: 501694

No.:4120

Container No:	OOCU8725988	Issue Date:	01-Sep-2025
Seal No:	NZ631839	Cust. Ref:	VNF-087
Total Pieces:	1,045	L/C No:	ILC2509083
Total m3:	38.745	Vessel:	CMA CGM Ouvea 794
Net kg:	19,203	ETD Date:	01-Sep-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	19,299	ETA Date:	27-Sep-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10209013	200x38xRAND KD R/S P99	11/4600 84/4900	95	1,742	1,750	3.513
10209023	200x38xRAND KD R/S P99	2/4300 93/4900	95	1,749	1,757	3.528
10209029	200x38xRAND KD R/S P99	1/4600 49/4900	50	919	927	1.860
10209050	200x38xRAND KD R/S P99	1/4600 49/4900	50	919	927	1.860
10209051	200x38xRAND KD R/S P99	90/4900	90	1,662	1,670	3.352
10209060	200x38xRAND KD R/S P99	1/3700 1/4000 5/4600 88/4900	95	1,740	1,748	3.510
10209061	200x38xRAND KD R/S P99	12/4600 83/4900	95	1,741	1,749	3.511
10209062	200x38xRAND KD R/S P99	7/4600 88/4900	95	1,746	1,754	3.522
10209063	200x38xRAND KD R/S P99	7/4600 88/4900	95	1,746	1,754	3.522
10209064	200x38xRAND KD R/S P99	1/4300 6/4600 88/4900	95	1,745	1,753	3.520
10209065	200x38xRAND KD R/S P99	1/3400 94/4900	95	1,749	1,757	3.527
10209081	200x38xRAND KD R/S P99	8/4600 87/4900	95	1,745	1,753	3.520

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
 AS PER CONTRACT NO. VNF-087 DATED 28/07/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:4120

Container No:	OOCU8973840	Issue Date:	01-Sep-2025
Seal No:	NZ631833	Cust. Ref:	VNF-087
Total Pieces:	992	L/C No:	ILC2509083
Total m3:	35.834	Vessel:	CMA CGM Ouvea 794
Net kg:	18,204	ETD Date:	01-Sep-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,300	ETA Date:	27-Sep-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10206439	200x50xRAND KD R/S P99	1/2500 4/3400 4/3700 7/4000 2/4300 25/4600 21/4900	64	1,450	1,458	2.854
10208964	200x38xRAND KD R/S P99	7/3700 45/4000 21/4300 3/4600	95	1,557	1,565	3.064

61	KD0110557	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
62	KD0110561	COL	38	100	2400	1277,142	1274,301	280	2,554	1	280	2,554	/
63	KD0110565	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,460	1	364	2,460	/
64	KD0110569	COL	38	100	2400	547,561	545,844	120	1,094	1	120	1,094	/
65	KD0110569	COL	38	145	2400	740,582	738,835	112	1,481	1	112	1,481	/
66	KD0110528	COL	38	175	2400	1148,128	1146,572	144	2,358	1	144	2,358	/
67	KD0110629	COL	38	160	2400	137,016	136,710	30	0,274	1	30	0,274	/
19						22.478,00	22.428,00				3.680	44,951	/

Gross Weight (kg) 22.478,00 /
 Net Weight (kg) 22.428,00 /

Container: FDCU46108-8
 Seal: LAB384887
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Ticket Etiqueta	Product	Thick. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Btl	Net Weight Weight/Btl	Pcs/Btl	Vol/Btl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
16	KD0109807	COL	38	175	3960	2212,350	2207,870	168	4,424	1	168	4,424	/
17	KD0110229	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,160	1	105	3,160	/
18	KD0110904	COL	38	175	3960	2212,350	2207,870	168	4,424	1	168	4,424	/
19	KD0110905	COL	38	145	3960	2138,839	2134,804	196	4,277	1	196	4,277	/
20	KD0110906	COL	38	200	3960	1053,887	1051,561	70	2,107	1	70	2,107	/
21	KD0110909	COL	38	175	3960	1106,175	1103,985	84	2,212	1	84	2,212	/
22	KD0112646	COL	38	145	3960	2138,839	2134,804	196	4,277	1	196	4,277	/
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,870	168	4,424	1	168	4,424	/
24	KD0112657	COL	38	200	3960	2106,834	2102,862	140	4,213	1	140	4,213	/
25	KD0112658	COL	38	215	3960	2264,859	2260,374	140	4,529	1	140	4,529	/
26	KD0112659	COL	38	235	3960	1880,814	1876,892	112	3,961	1	112	3,961	/
27	KD0112685	COL	38	145	3960	2138,839	2134,804	196	4,277	1	196	4,277	/
28	KD0112689	COL	38	200	3960	2106,834	2102,862	140	4,213	1	140	4,213	/
13					25.253,00	25.203,00				1.883	50,498	/	

Gross Weight (kg) 25.253,00 /
 Net Weight (kg) 25.203,00 /

Container: ONEU020981-0
 Seal: LAB384896
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Ticket Etiqueta	Product	Thick. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Btl	Net Weight Weight/Btl	Pcs/Btl	Vol/Btl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
1	KD0112656	COL	38	175	3960	2212,288	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
2	KD0112666	COL	38	175	3960	2212,288	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
3	KD0112667	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
4	KD0112670	COL	38	175	3960	2212,288	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
5	KD0112672	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
6	KD0112676	COL	38	200	3960	2106,784	2102,729	140	4,213	1	140	4,213	/
7	KD0112677	COL	38	215	3960	1132,653	1130,473	70	2,285	1	70	2,285	/
8	KD0112678	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	/
9	KD0112728	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
10	KD0112733	COL	38	175	3960	2212,288	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
11	KD0112735	COL	38	215	3960	2264,805	2260,448	140	4,529	1	140	4,529	/
12	KD0112736	COL	38	175	3960	1108,149	1104,020	84	2,212	1	84	2,212	/
13	KD0112737	COL	38	145	3960	1068,144	1067,086	98	2,138	1	98	2,138	/
14	KD0112738	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	/
15	KD0112739	COL	38	200	3960	1053,642	1051,614	70	2,107	1	70	2,107	/
18					25.979,00	25.929,00				1.974	51,951	/	

Gross Weight (kg) 25.979,00 /
 Net Weight (kg) 25.929,00 /

ORIGINAL

Page: 1/1

BERNECK

BERNECK S.A. PAINEIS E SERRADOS
 RUA DOUTOR VALERIO SOBANIA, 500, THOMAZ COELHO
 83707125, ARAUCÁRIA, BRAZIL
 CNPJ: 81.905.176/0001-94

COMMERCIAL INVOICE

Invoice: 264986
 Date: 07/10/2025

Importer:
 VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC.
 NO 127 LO DUC STREET, HAI BA
 TRUNG, HA NOI

Payment Condition: 45 DAYS AFTER SIGHT FOR 100PCT INVOICE VALUE IN DUPLICATE
 Port of Loading: NAVEGANTES, BRAZIL
 Vessel: COSCO SHIPPING BRAZIL

Incoterm: CIF
 Port of Discharge: HO CHI MINH, CAT LAI, VIETNAM

Description of Goods				
Seq	Material	Qty	Unit. Price	Total Price USD
001	BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN, COL 101, KD MC 8-12%, 17X90X3050 PRODUCTS FSC MIX CREDIT;NEO-COC-111014	6.356 M3 1,362 PEÇ	240.00	1,525.44
002	BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN, COL 101, KD MC 8-12%, 17X90X3660 PRODUCTS FSC MIX CREDIT;NEO-COC-111014	15.024 M3 2,683 PEÇ	240.00	3,605.76
003	BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN, COL 101, KD MC 8-12%, 17X90X3960 PRODUCTS FSC MIX CREDIT;NEO-COC-111014	120.997 M3 19,971 PEÇ	240.00	29,039.28
Total Value CIF HO CHI MINH (CAT LAI) - VIET				34,170.48

Container(s): 3 Cubature 142.377 M3 Total Pieces: 24.016	Gross Weight: 76,323.708 KG Net Weight: 76,140.000 KG
--	--

Marks and Containers
 CONTAINERS: EGHU9385246 / GCXU6355989 / TG8U6140509

36 bundles
 1/ COMMODITY AND SPECIFICATION: BRAZILIAN PINE
 SPECIFICATIONS: 17X90X3050
 QUANTITY (CBM): 6.356 M3
 UNIT PRICE: 240.00
 SPECIFICATIONS: 17X90X3660
 QUANTITY (CBM): 15.024 M3
 UNIT PRICE: 240.00
 SPECIFICATIONS: 17x90x3960
 QUANTITY (CBM): 102.997 M3
 UNIT PRICE: 240.00
 2/ TOTAL QUANTITY: 142.377 CBM
 3/ TOTAL AMOUNT: USD 34,170.48
 4/ QUALITY: 101
 5/ TRADE TERMS: CIF ANY PORT IN HO CHI MINH CITY, VIETNAM (INCOTERMS 2010)
 6/ ORIGIN: BRAZIL
 7/ CONVEYANCE: BY 40'S CONTAINER
 8/ OHER TERMS AND CONDITIONS AS PER CONTRACT NO: 264986
 DATED 19/8/2025
 Documentary Credit Number: 0140IL2500235
 Date of Issue: 2025 Aug 27

[Signature]
 BERNECK S.A. PAINEIS E SERRADOS



EVERGREEN LINE

A Joint Service Agreement

BILL OF LADING

NOT NEGOTIABLE UNLESS CONSIGNED TO ORDER

ORIGINAL

(2) Shipper/Exporter (complete name and address) BERNECK SA PAINÉIS E SERRADOS RUA DOUTOR VALERIO SOBANIA - 500- THOMAZ COELHO, 83707-125- ARAUCARIA, BRAZIL CNPJ: 81905176000194		(5) Document No. 360500154493
(3) Consignee (complete name and address/consignee's reference to Order, except to Order of Shipper) TO ORDER OF VIETINBANK NAM THANG LONG BRANCH		(6) Export References
(4) Notify Party (complete name and address) VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC. NO 127 LO DUC STREET, HAI BA TRUNG, HA NOI		(7) Forwarding Agent
(12) Pre-carriage by COSCO SHIPPING BRAZIL 008E		(8) Point and Country of Origin (for the Merchant's reference only)
(11) Place of Receipt (Date) NAVEGANTES PORT IN BRAZIL		(9) Also Notify Party (complete name and address)
(11) Place of Loading NAVEGANTES PORT IN BRAZIL		In Witness Whereof, the undersigned, on behalf of the Carrier and Vessel Provider, Evergreen Marine (Asia) Pte. Ltd., has signed the number of Bill(s) of Lading stated below, all of this tenor and date, one of which being accomplished, the others to stand void.
(11) Place of Discharge HO CHI MINH		

Particulars furnished by the Merchant

(18) Container No. And Seal No. Marks & Nos	(19) Quantity And Kind of Packages	(20) Description of Goods	(21) Measurement (M ³) Gross Weight (KGS)
CONTAINER NO./SEAL NO.			142.3770 CBM 76,323.708 KGS
EGHU9385246/40H/EMCJFV1604/12	BUNDLES	24459.236 KGS 45.3580 CBM	(HI-CUBE)
TGBU6140509/40H/EMCMJQ4403/12	BUNDLES	26151.236 KGS 48.3720 CBM	(HI-CUBE)
GCXU6355989/40H/EMCJFV1654/12	BUNDLES	25713.236 KGS 48.6470 CBM	(HI-CUBE)
BERNECK	3 X 40H	03 X 40 CONTAINERS CONTAINING 36 BUNDLES WITH: 1/ COMMODITY AND SPECIFICATION: BRAZILIAN PINE NO SPECIFICATIONS QUANTITY UNIT PRICE AMOUNT . (MM) (CBM) (CBM)	
(22) TOTAL NUMBER OF CONTAINERS OR PACKAGES (IN WORDS)	THREE (3) CONTAINERS ONLY		(23) Declared Value \$ if Merchant enters actual value of Goods and pays the applicable ad valorem rate, Carrier's package limitation shall not apply. Merchant agrees that mere reference to invoice, Comptax, Purchase Orders etc. without stating the actual value of the Goods in this bill of lading and/or payment of ad valorem tariff shall not be sufficient to indicate value of the Goods or to break the Carrier's package limitation under this Bill of Lading or under any applicable rules, regulations, laws or international conventions. 7451.41

(24) FREIGHT & CHARGES	Revenue Tons	Rate AS	Per ARRANGED	Prepaid	Collect
------------------------	--------------	-------------------	------------------------	---------	---------

(25) B/L NO. EGLV 360500154493	(27) Number of Original B(s)/L THREE (3)	(29) Prepaid at NEW YORK, NY	(30) Collect at
(26) Service Type/Mode FCL/FCL O/O	(28) Place of B(s)/L Issue/Date ITAJAI OCT.17,2025	(31) Exchange Rate	(32) Exchange Rate

(33) Laden on Board
**OCT.17,2025
COSCO SHIPPING BRAZIL
008E
NAVEGANTES**

FORM NO. DOC1004-11

0138778911

AGENCIA DE VAPORES GRIEG S.A.
As agent for the Carrier and the Vessel Provider Evergreen Marine (Asia) Pte. Ltd. doing business as "Evergreen Line"

Agência de Vapores Grieg S/A.

Ma
Marzareth Navarro Castro
Enc. IMP / EXP

(TERMS OF BILL OF LADING ARE CONTINUED ON THE BACK HEREOF AND ENLARGED VERSION OF BACK CLAUSE IS AVAILABLE ON www.evergreenline.com)



EVERGREEN LINE

ATTACHMENT

A Joint Service Agreement

M.V. COSCO SHIPPING BRAZIL 008E B/L NO. EGLV360500154493

ATTACHED LIST PAGE :1/1

(18) Container No. And Seal no. Mark & Nos. (19) Quantity And Kind of Packages

(20) Description of Goods

. (+/-10%) (+/-10%)
. 17MM X 90MM X 142.377
. 3050MM & UP
TOTAL 142.377

2/ TOTAL QUANTITY: 142.377 CBM (+/-10%)
3/ QUALITY: 101
4/ TRADE TERMS: CIF HO CHI MINH
PORT IN HO CHI MINH CITY, VIETNAM
(INCOTERMS 2010)
5/ ORIGIN: BRAZIL
6/ CONVEYANCE: BY 40'S CONTAINER
7/ OHER TERMS AND CONDITIONS AS PER
CONTRACT NO: 264986
DATED 19/8/2025

PRODUCTS FSC MIX CREDIT;NEO-COC-111014

DOCUMENTARY CREDIT NUMBER 0140IL2500235
DATE OF ISSUE 250827 2025 AUG 27

TOTAL NET WEIGHT: 76.140,000 KG
TOTAL GROSS WEIGHT: 76.323,708 KG
TOTAL M3: 142,377

FREIGHT: PREPAID ABROAD
FREIGHT AS PER AGREEMENT
SHIPPED ON BOARD

DUE: 25BR0018668117
NCM: 4407.11.00
HSCODE: 4407.11
WOODEN PACKAGE: TREATED AND CERTIFIED

PORT OF LOADING:
NAVEGANTES PORT IN BRAZIL

PORT OF DISCHARGE:
HO CHI MINH PORT IN IN
HO CHI MINH CITY, VIETNAM

PLACE OF DELIVERY:
HO CHI MINH PORT IN IN
HO CHI MINH CITY, VIETNAM

EVERGREEN SHIPPING AGENCY (VIETNAM)
COMPANY LIMITED
FLOOR 4, TOWER C, COMMERCIAL AND
HIGH-RISE RESIDENTIAL COMPLEX BUILDING
AT LOT 1-13 IN FUNCTIONAL AREA
NO.1-NO.15, TRAN BACH DANG STREET,
AN KHANH WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
TEL:84-28-35121888 EXT NO.601
E-MAIL:csd-imp@evergreen-shipping.com.vn

TERMS OF BILL OF LADING IS AVAILABLE ON www.evergreen-line.com

Agência de Vapores Grieg S/ª.

Natareth Navarro Castro
CNPJ 1940 / 870

(1)

ORIGINAL

BERNECK

BERNECK S.A. PAINES E SERRADOS
RUA DOUTOR VALERIO BOBANA - 509 - THOMAZ COELHO
83787128 - ARAUCÁRIA - BRAZIL
CNPJ: 81.805.176/0001-64

Invoice: 264986
Date: 07/19/2025

CUSTOMER: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC.
ADDRESS: NO. 127 LO DUC STREET, HAI SA
TRUNG, HA NOI, VIET NAM

PACKING LIST

CONTAINER: EGHU385246
DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE
PRODUCTS FSC MIX CREDIT-NEO-CCG-111014

36 bundles
1/ COMMODITY AND SPECIFICATION: BRAZILIAN PINE
SPECIFICATIONS: 17X90X3050
QUANTITY (CBM): 6.356 M3
UNIT PRICE: 240.00
SPECIFICATIONS: 17X90X3660
QUANTITY (CBM): 15.024 M3
UNIT PRICE: 240.00
SPECIFICATIONS: 17X90X3960
QUANTITY (CBM): 102.997 M3
UNIT PRICE: 240.00
2/ TOTAL QUANTITY: 142.377 CBM
3/ TOTAL AMOUNT: USD 34,170.48
4/ QUALITY: 101
5/ TRADE TERMS: CIF ANY PORT IN HO CHI MINH CITY, VIETNAM (INCOTERMS 2010)
6/ ORIGIN: BRAZIL
7/ CONVEYANCE: BY 40'S CONTAINER
8/ OTHER TERMS AND CONDITIONS AS PER CONTRACT NO: 264986
DATED 19/8/2025
Documentary Credit Number: 014012500235
Date of Issue: 2025 Aug 27

BUNDLE	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
L266403	3050.000	17.000	90.000	638	3.573	101	1923.503	1918.000
L266416	3050.000	17.000	90.000	662	3.163	101	1744.403	1738.000
L266408	3060.000	17.000	90.000	690	3.173	101	1761.403	1756.000
L266411	3960.000	17.000	90.000	662	4.132	101	2264.403	2259.000
L266410	3960.000	17.000	90.000	662	4.132	101	2178.103	2173.000
L266409	3960.000	17.000	90.000	662	4.132	101	2206.103	2201.000
L266411	3060.000	17.000	90.000	662	4.132	101	2139.103	2134.000
L266412	3060.000	17.000	90.000	496	2.999	101	1695.103	1690.000
L266409	3060.000	17.000	90.000	662	4.132	101	2240.103	2235.000
L266410	3960.000	17.000	90.000	662	4.132	101	2238.103	2233.000
L266401	3060.000	17.000	90.000	662	3.819	101	2058.103	2053.000
L266402	3060.000	17.000	90.000	662	3.819	101	2012.103	2007.000

Weight Gross 24.459.236
Weight Net 24.298.000

12 BUNDLE PIECES 7951 45.358 M3

Luiz Alberto
BERNECK S.A. PAINES E SERRADOS

AUTHORIZED SIGNATURE

ORIGINAL

BERNECK

BERNECK S.A. PAINES E SERRADOS
 RUA DOUTOR VALERIO SOBRANIA - 500 - THOMAZ COELHO
 83707125 - ARAUCÁRIA - BRAZIL
 CNPJ: 81.805.176/0001-04

Invoice: 264986
 Date: 07/10/2025

CUSTOMER: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC.
 ADDRESS: NO. 127 LO DUC STREET, HAI BA
 TRUNG, HA NOI, VIET NAM

PACKING LIST

CONTAINER: TQBU6140508
 DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE
 PRODUCTS FSC MIX CREDIT,NEO-COC-111014

36 bundles

1/ COMMODITY AND SPECIFICATION: BRAZILIAN PINE

SPECIFICATIONS: 17X90X3050

QUANTITY (CBM): 6.356 M3

UNIT PRICE: 240.00

SPECIFICATIONS: 17X90X3660

QUANTITY (CBM): 15.024 M3

UNIT PRICE: 240.00

SPECIFICATIONS: 17x90x3960

QUANTITY (CBM): 102.997 M3

UNIT PRICE: 240.00

2/ TOTAL QUANTITY: 142.377 CBM

3/ TOTAL AMOUNT: USD 34,170.48

4/ QUALITY: 101

5/ TRADE TERMS: CIF ANY PORT IN HO CHI MINH CITY, VIETNAM (INCOTERMS 2010)

6/ ORIGIN: BRAZIL

7/ CONVEYANCE: BY 40'S CONTAINER

8/ OTHER TERMS AND CONDITIONS AS PER CONTRACT NO: 264986

DATED 19/8/2025

Documentary Credit Number: 0140IL2500235

Date of Issue: 2025 Aug 27

BUNDLE	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
L266320	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2297.103	2292.000
L266325	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2175.103	2170.000
L266324	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2211.103	2206.000
L266323	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2208.103	2201.000
L266322	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2243.103	2238.000
L266321	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2207.103	2202.000
L266326	3960.000	17.000	80.000	817	3.132	101	1735.103	1730.000
L266329	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2271.103	2266.000
L266372	3960.000	17.000	80.000	647	3.920	101	2078.103	2074.000
L266371	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2312.103	2307.000
L266370	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2255.103	2250.000
L266327	3960.000	17.000	80.000	682	4.132	101	2246.103	2241.000

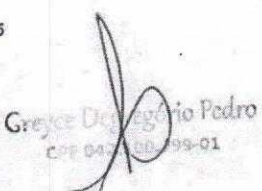

12 BUNDLE PIECES 7994 48.372 M3

Weight Gross 26,151,236
 Weight Net 26,090,000

Luis Ambrosio
 BERNECK S.A. PAINES E SERRADOS

AUTHORIZED SIGNATURE

TO
 ON
 -VI
 20
 F
 -T

1. Exportador (Exporter, address, country) Berneck S.A. Painéis e Serrados RUA DR VALERIO SOBANIA, 500 THOMAZ COELHO - Araucária - PARANÁ - BRAZIL		Identificação do Certificado (Série, Número) Certificate Id (Series, Number) <p style="text-align: center;">BR028CM2250008526000</p>	
2. Importador (Importer, address, country) VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC. NO 127 LO DUC STREET, HAI BA TRUNG, HA NOI VIETNAM		<p style="text-align: center;">FACISCO</p> FEDERAÇÃO DAS ASSOCIAÇÕES EMPRESARIAIS DE SANTA CATARINA Rua Visconde de Cairú, 391 Fone: 55(48) 3952-8844 Fax: 55(48) 3952-8844 CEP:88075-020 - 3º andar Estreito - Florianópolis - Brasil e-mail: certificadodeorigem@facisc.org.br	
3. Consignatário (Consignee, address, country) TO ORDER OF VIETINBANK NAM THANG LONG BRANCH			
		4. Fatura Comercial (Commercial Invoice) Número (Number): 264986 Data (Date): 07/10/2025	
5. Códigos NCM (NCM Codes) 4407.11.00 4407.11.00 4407.11.00		6. Denominação das Mercadorias (Description of merchandises) BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN, COL 101, KD MC 8- 12%, 17X90X3050 PRODUCTS FSC MIX CREDIT;NEO-COC-111014 BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN, COL 101, KD MC 8- 12%, 17X90X3660 PRODUCTS FSC MIX CREDIT;NEO-COC-111014 BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN, COL 101, KD MC 8- 12%, 17X90X3960 PRODUCTS FSC MIX CREDIT;NEO-COC-111014	
7. Observações: (Observation) CONTAINERS: EGHU9385246 / GCXU6355989 / TGBU6140509 Gross Weight: 76,323.708 KG Net Weight: 76,140.000 KG 36 bundles 1/ COMMODITY AND SPECIFICATION: BRAZILIAN PINE SPECIFICATIONS: 17X90X3050 QUANTITY (CBM): 6.356 M3 UNIT PRICE: 240.00 SPECIFICATIONS: 17X90X3660 QUANTITY (CBM): 15.024 M3 UNIT PRICE: 240.00 SPECIFICATIONS: 17x90x3960 QUANTITY (CBM): 102.997 M3 UNIT PRICE: 240.00 2/ TOTAL QUANTITY: 142.377 CBM 3/ TOTAL AMOUNT: USD 34,170.48 4/ QUALITY: 101 5/ TRADE TERMS: CIF ANY PORT IN HO CHI MINH CITY, VIETNAM (INCOTERMS 2010) 6/ ORIGIN: BRAZIL 7/ CONVEYANCE: BY 40'S CONTAINER 8/ OHER TERMS AND CONDITIONS AS PER CONTRACT NO: 264986 DATED 19/8/2025 Documentary Credit Number: 0140IL2500235 Date of Issue: 2025 Aug 27			
CERTIFICAÇÃO DE ORIGEM (Certificate of Origin)			
8. Declaração do Produtor Final ou Exportador: (Declaration of Origin) Declaramos que a(s) mercadoria(s) acima indicada(s) é(são) de ORIGEM BRASILEIRA. We hereby declare that above merchandise (s), is (are) of BRAZILIAN ORIGIN. Araucária, 17/10/2025  Greice Dieghegio Pedro CPF 04.788.999-01 Carimbo e Assinatura (Stamp and Signature)		9. Certificação de Entidade Habilitada: (Certification of Origin) Certificamos à vista de documentos apresentados pelo exportador, que o(s) produto(s) acima discriminado(s) é(são) de ORIGEM BRASILEIRA. In presence of documents by the exporter we hereby certify that the above product(s), is(are) of BRAZILIAN ORIGIN. Florianópolis, 17/10/2025 Federação das Associações Empresariais de Santa Catarina  Fernanda Marquetti Carimbo e Assinatura (Stamp and Signature)	



To confirm the authenticity and veracity of this certificate of origin, please visit the portal <https://site.ippex.org.br/pt/home> and insert the certificate number.

ORIGINAL



MINISTÉRIO DA AGRICULTURA E PECUÁRIA
SECRETARIA DE DEFESA AGROPECUÁRIA
DEPARTAMENTO DE SANIDADE VEGETAL E INSUMOS AGRÍCOLAS
ORGANIZAÇÃO NACIONAL DE PROTEÇÃO FITOSSANITÁRIA DO BRASIL
PLANT PROTECTION ORGANIZATION OF BRAZIL

Número / Number:
2500038425

Cód. Acesso / Access Code:
BRVN251016135204834188BR
LPCO: E2500578255

CERTIFICADO FITOSSANITÁRIO / PHYTOSANITARY CERTIFICATE

1. Para Organização Nacional de Proteção Fitosanitária de / To Plant Protection Organization of	VIETNÃ / VIET NAM
--	-------------------

DESCRIÇÃO DO ENVIO / DESCRIPTION OF CONSIGNMENT

2. Nome e endereço do exportador / Name and address of exporter BERNECK S.A. PAINIS E SERRADOS RUA DOUTOR VALÉRIO SOBRANIA, 500 TRINDADE COELHO - Aracaju/AL - BRASIL CEP: 83.707-125 CNPJ: 81.905.178/0001-94		3. Nome e endereço do destinatário declarado / Declared Name and address of consignee VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC. NO 127 LO DUC STREET, HAI BA TRUNG, HA NOI VIETNAM	
4. Lugar de Origem / Place of origin BRAZIL - Laguna/SC	5. Meio de transporte declarados / Declared means of conveyance Maritime transport	6. Ponto de ingresso declarado / Declared point of entry VNCL - CAT LAY	
7. Número e descrição dos volumes / Number and description of packages 24.016.00000 Not available		8. Nome do produto e quantidade declarada / Name of product and declared quantity Pine Timber (Sawn) (E-N) - 142.31700 m³	
9. Marcas distintivas / Distinguishing marks EGHU9385246 / GCXU6356969 / TGBU6140503		10. Nome científico dos vegetais / Botanical name of plants Pinus	

11. Pelo presente certifica-se que os vegetais, seus produtos ou outros artigos regulamentados aqui descritos foram inspecionados e/ou analisados, de acordo com os procedimentos oficiais adequados e considerados livres das pragas quarentenárias especificadas pela parte contratante importadora e que cumprem os requisitos fitossanitários vigentes da parte contratante importadora, incluindo os relativos às pragas não quarentenárias regulamentadas. / This is to certify that the plants, plant products or other regulated articles described herein have been inspected and/or tested according to appropriate official procedures and are considered to be free from the quarantine pests specified by the importing contracting party and to conform with the current phytosanitary requirements of the importing contracting party, including those for regulated non-quarantine pests.

DECLARAÇÃO ADICIONAL / ADDITIONAL DECLARATION

Date of inspection: 2025-October-10

TRATAMENTO DE DESINFESTAÇÃO E/OU DESINFECÇÃO / DISINFESTATION AND/OR DISINFECTION TREATMENT

12. Data do tratamento / Date of treatment NONE	13. Produto químico(ingrediente ativo) / Chemical(Active ingredient) NONE	14. Concentração / Concentration NONE
15. Duração e Temperatura / Duration and temperature NONE	16. Tratamento / Treatment NONE	17. Informação adicional / Additional information NONE

USO EXCLUSIVO DO MAPA

18. Carimbo da organização / Stamp of organization	19. Local de emissão / Place of issue Navegantes/SC	20. Data de emissão / Date of issue 2025-October-10	
	21. Nome do Auditor Fiscal Federal Agropecuária / Name of authorized officer CLAUDIANE BRUSA TONIOLLI		
	22. Assinatura do Auditor Fiscal Federal Agropecuário / Signature of authorized officer 		

O Departamento de Sanidade Vegetal e Insumos Agrícolas, seus funcionários e representantes, isentam-se de toda responsabilidade econômica e/ou comercial resultantes deste certificado. / No financial liability with respect to this certificate shall attach to Departamento de Sanidade Vegetal e Insumos Agrícolas or any of its officers or representatives

12/11/25
 Y
 I AM
 IN
 P/N

CERTIFICADO DE SEGURO TRANSPORTE
CERTIFICATE OF CARGO INSURANCE
 Processo SUSEP: 15414.902213/2013-14
 Nº 6035 / 2025



Certificamos que BERNECK S.A. PAINEIS E SERRADOS contratou nesta Sociedade Seguradora, segundo os termos e condições da Apólice nº 2200011300 e Averbação nº 334, de 17/10/2025 o Seguro de Transportes dos bens e/ou mercadorias abaixo especificados com seus respectivos valores:

We hereby certify that BERNECK S.A. PAINEIS E SERRADOS has made a Cargo Insurance Contract with this Insurance Company, according to the terms and conditions of the Policy nº 2200011300 and Declaration nº 334, dated 10/17/2025 which covers the following items and respective values:

Marcas/Nºs Marks/Nºs	Quantidade Quantity	Nº volumes Number of Packages	Peso Weight	Valor segurado Insured value	Prémio do seguro Insurance premium
	36	BUNDLES	Líquido / Net 76.140.000 kg Bruto / Gross 76.323.708 kg	USD 37.587,54 CIF + 10.00%	USD 37,59

Mercadoria / Insured Interest

99999999 - MERCADORIAS INERENTES AO RAMO DE ATIVIDADE DO SEGURADO.

142.377 M3 36 bundles 1/ COMMODITY AND SPECIFICATION: BRAZILIAN PINE SPECIFICATIONS: 17X90X3050 QUANTITY (CBM): 6.356 M3 UNIT PRICE: 240.00 SPECIFICATIONS: 17X90X3660 QUANTITY (CBM): 15.024 M3 UNIT PRICE: 240.00 SPECIFICATIONS: 17x90x3960 QUANTITY (CBM): 102.997 M3 UNIT PRICE: 240.00 2/ TOTAL QUANTITY: 142.377 CBM 3/ TOTAL AMOUNT: USD 34,170.48 4/ QUALITY: 101 5/ TRADE TERMS: CIF ANY PORT IN HO CHI MINH CITY, VIETNAM (INCOTERMS 2010) 6/ ORIGIN: BRAZIL 7/ CONVEYANCE: BY 40'S CONTAINER 8/ OHER TERMS AND CONDITIONS AS PER CONTRACT NO: 264986 DATED 19/8/2025 Documentary Credit Number: 0140IL2500235 Date of Issue: 2025 Aug 27 PRODUCTS FSC MIX CREDIT;NEO-COC-111014 FULL SET OF ORIGINAL AND 01 COPY SET INSURANCE POLICY IN ASSIGNABLE FORM ENDORSED IN BLANK COVERING INSTITUTE CARGO CLAUSE A FOR 110 PCT INVOICE VALUE SHOWING CLAIM PAYABLE IN HANOI, VIET NAM IN INVOICE CURRENCY. TOTAL NUMBER OF ORIGINALS ISSUED AND NAME, ADDRESS, TEL NO OF INSURANCE AGENT IN VIETNAM. MUST BE SHOWN.

Garantia / Risks Covered

Cobrando todos os riscos de perda ou dano ao objeto segurado , incluindo os riscos de Guerra e Greves, conforme estabelecido na Cobertura Básica 1 Cobertura Adicional nº 210 + Cobertura Adicional nº 211 , coberturas adicionais para os riscos de Guerra e Greves e demais coberturas adicionais contratadas em apólice , respeitando as responsabilidades assumidas pelos "INCOTERMS" - Termos internacionais de comércio.

Covering all risks of loss or damage to the subject-matter , including War and Strikes Risks, as set forth in the Basic Coverage 1 additional coverages for War and Strikes Risks and others additional coverages contracted in policy, respecting the liabilities assumed per "INCOTERMS" - International Commercial Terms.

Local / Place

De Inicio - Origin: BRASIL	Para Destino - Destination: VIETNA
-------------------------------	---------------------------------------

Viagem / Voyage

De - From: NAVEGANTES	Para - To: HO CHI MINH
--------------------------	---------------------------

Franquia / Deductible	Meio de Transporte / Means of Conveyance	Data de saída / Departure Date
Nihil	AQUAVIÁRIO / SEA - COSCO SHIPPING BRAZIL	17/10/2025 / 10/17/2025

VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC. NO 127 LO DUC STREET, HAI BA TRUNG, HA NO

